

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 138/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Ảng)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3 = 2-1	4 = 2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	581.574.000.000	687.860.410.063	106.286.410.063	118,28%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	27.800.000.000	38.143.788.720	10.343.788.720	137,21%
-	Thu NSDP hưởng	27.800.000.000	38.143.788.720	10.343.788.720	137,21%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	553.774.000.000	574.357.087.024	20.583.087.024	103,72%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	425.938.000.000	425.190.440.726	- 747.559.274	99,82%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	127.836.000.000	149.166.646.298	21.330.646.298	116,69%
III	Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách		507.763.889	507.763.889	
IV	Thu kết dư		51.970.393	51.970.393	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		74.799.800.037	74.799.800.037	
B	TỔNG CHI NSDP	581.574.000.000	687.832.582.676	106.247.409.056	118,27%
I	Tổng chi cân đối NSDP	453.738.000.000	483.351.738.743	29.613.738.743	106,53%
1	Chi đầu tư phát triển	27.983.000.000	33.058.906.946	5.075.906.946	118,14%
2	Chi thường xuyên	410.675.000.000	450.292.831.797	39.617.831.797	109,65%
3	Dự phòng NS (đã phân bổ vào các nhiệm vụ chi thường xuyên)	9.100.000.000		- 9.100.000.000	0,00%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.980.000.000		- 5.980.000.000	0,00%

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3 = 2-1	4 = 2/1
II	Chi các chương trình mục tiêu	127.836.000.000	115.177.003.111	- 12.670.170.509	90,10%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	125.688.000.000	112.536.010.392	- 13.163.163.228	89,54%
1.1	Chương trình Nghị quyết 30a		11.173.620		
1.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	63.986.000.000	63.202.659.835	- 783.340.165	98,78%
-	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo - 00471	42.828.000.000	53.112.931.000	10.284.931.000	124,01%
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, PT mô hình giảm nghèo - 00472	6.571.000.000	17.480.000	- 6.553.520.000	0,27%
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng - 00473	3.912.000.000	1.669.148.518	- 2.242.851.482	42,67%
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững - 00474	3.720.000.000	1.297.715.124	- 2.422.284.876	34,88%
-	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo - 00475	4.780.000.000	4.780.000.000	-	100,00%
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin - 00476	1.270.000.000	1.401.544.492	131.544.492	110,36%
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình - 00477	905.000.000	923.840.701	18.840.701	102,08%
1.3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.387.000.000	8.181.747.067	6.794.747.067	589,89%
-	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền - 00492	184.690.000	7.027.782.217	6.843.092.217	3805,18%
-	Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)... - 00493	700.000.000	681.654.850	- 18.345.150	97,38%

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3 = 2-1	4 = 2/1
-	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn - 00496	382.310.000	382.310.000	-	100,00%
-	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới - 00502	120.000.000	90.000.000	- 30.000.000	75,00%
1.4	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	60.315.000.000	41.140.429.870	- 19.174.570.130	68,21%
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt -00511	12.465.000.000	14.523.948.000	2.058.948.000	116,52%
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất, nông lâm nghiệp bền vững, phát triển tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hoá theo chuỗi giá trị - 00513	14.927.000.000	3.049.781.810	- 11.877.218.190	20,43%
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền - 00514	21.413.000.000	19.154.458.000	- 2.258.542.000	89,45%
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực - 00515	7.686.000.000	2.425.813.080	- 5.260.186.920	31,56%
-	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch - 00516	153.000.000	271.000.000	118.000.000	177,12%
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em - 00518	1.752.000.000	1.279.680.620	- 472.319.380	73,04%
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù - 00519	713.000.000	81.651.200	- 631.348.800	11,45%

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3 = 2-1	4 = 2/1
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình - 00521	1.206.000.000	354.097.160	- 851.902.840	29,36%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.148.000.000	2.640.992.719	492.992.719	122,95%
-	Chương trình đảm bảo trật tự ATGT	14.000.000	34.913.142	20.913.142	249,38%
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	1.605.000.000	1.550.891.000	- 54.109.000	96,63%
-	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững	529.000.000	1.055.188.577	526.188.577	199,47%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		82.883.257.625	82.883.257.625	
IV	Các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	-	6.420.583.197	6.420.583.197	
1	Ngân sách huyện nộp trả ngân sách tỉnh	-	5.912.819.308	5.912.819.308	
1.1	Chi thường xuyên	-	5.668.186.505	5.668.186.505	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh bán trú theo ND số 116/2016/NĐ-CP		1.307.930.771	1.307.930.771	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non	-	1.057.913.991	1.057.913.991	
+	Tiền hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi		973.865.595	973.865.595	
+	Hỗ trợ nấu ăn		36.653.952	36.653.952	
+	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người DTTS		47.394.444	47.394.444	
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	-	905.330.737	905.330.737	
+	Hỗ trợ chi phí học tập		884.029.100	884.029.100	

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3 = 2-1	4 = 2/1
+	Cấp bù miễn giảm học phí		21.301.637	21.301.637	
-	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		8.440.000	8.440.000	
-	Hỗ trợ học sinh dân tộc ít người theo NĐ số 57/2017/NĐ-CP		2.770.800	2.770.800	
-	Chính sách hỗ trợ phát triển cây Cao su		11.000.000	11.000.000	
-	Kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		124.950.000	124.950.000	
-	Chính sách phát triển cây Mắc Ca theo hợp đồng liên kết sản xuất		1.050.000.000	1.050.000.000	
-	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp		40.680.440	40.680.440	
-	Người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số		23.900.000	23.900.000	
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		72.358.000	72.358.000	
-	Sự nghiệp khoa học công nghệ		11.917.400	11.917.400	
-	Quỹ bảo trì đường bộ		131.000	131.000	
-	Kinh phí thực hiện giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp giai đoạn 2019-2023		671.139.000	671.139.000	
-	Kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019		1.177.800	1.177.800	
-	NST đối ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		62.453.000	62.453.000	
-	NST đối ứng thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		316.093.566	316.093.566	
1.2	Dự án 1: Chương trình 30a	-	182.969.380	182.969.380	

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3 = 2-1	4 = 2/1
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế		4.219.000	4.219.000	
-	Nâng cấp đường dân sinh bản Thái, xã Mường Đăng (đoạn đỉnh đèo Tằng Quai - bản Thái)		178.750.380	178.750.380	
1.3	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	4.641.000	4.641.000	
*	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	-	4.641.000	4.641.000	
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	-	4.641.000	4.641.000	
+	Duy tu sửa chữa một số tuyến đường giao thông nội bản thuộc xã Ảng Cang		441.000	441.000	
+	Duy tu, bảo dưỡng đường từ tái định cư bản hóm đi khu dân cư bản sáng, xã Ảng Cang		1.000.000	1.000.000	
+	Duy tu, bảo dưỡng đường từ trung tâm xã đi bản chùa sáu, xã Xuân Lao		1.200.000	1.200.000	
+	Duy tu, bảo dưỡng đường từ bản kéo đi bản Hua Ná, xã Ảng Cang		2.000.000	2.000.000	
1.4	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	54.904.000	54.904.000	
-	Nội dung thành phần số 11 - Nội dung số 01		13.942.000	13.942.000	
-	Đường nội bản Xuân Tre 1, 2 xã Búng Lao (giai đoạn II)		28.058.000	28.058.000	
-	Nhà văn hóa bản Bon, xã Mường Lạn		12.904.000	12.904.000	
1.5	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	-	2.118.423	2.118.423	

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2-1</i>	<i>4 = 2/1</i>
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng)		2.118.423	2.118.423	
2	Ngân sách xã nộp trả ngân sách huyện	-	507.763.889	507.763.889	
2.1	Chi thường xuyên	-	502.610.889	502.610.889	
-	Tiếp chi trả nợ khối lượng hoàn thành trồng rừng sản xuất, giai đoạn 2018-2021		343.065.196	343.065.196	
-	NSH đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG năm 2022		146.567.000	146.567.000	
-	Chi thường xuyên khác		12.978.693	12.978.693	
2.2	Dự án 1: Chương trình 30a	-	4.219.000	4.219.000	
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế		4.219.000	4.219.000	
2.3	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng)		934.000	934.000	



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 138/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Ảng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2023		Quyết toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	I	2	3	4	5 = 3/I	6 = 4/2
TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E):		582.774.000.000	581.574.000.000	776.748.609.648	687.860.410.063	133,28%	118,28%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	29.000.000.000	27.800.000.000	39.702.222.618	38.143.788.720	136,90%	137,21%
I	Thu nội địa	29.000.000.000	27.800.000.000	39.681.222.618	38.122.788.720	136,83%	137,13%
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	47.540.568	40.882.068		
-	Thuế giá trị gia tăng			18.609.149	15.483.149		
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			19.619.399	16.086.899		
-	Thuế Tài nguyên			9.312.020	9.312.020		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.400.000.000	6.400.000.000	8.462.828.942	8.462.828.942	132,23%	132,23%
-	Thuế giá trị gia tăng	5.300.000.000	5.300.000.000	6.536.509.543	6.536.509.543	123,33%	123,33%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			8.879.629	8.879.629		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000.000	100.000.000	588.282.918	588.282.918	588,28%	588,28%
-	Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	1.329.156.852	1.329.156.852	132,92%	132,92%
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.800.000.000	1.800.000.000	1.520.846.024	1.520.843.942	84,49%	84,49%

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2023		Quyết toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A		1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
4	Lệ phí trước bạ	3.100.000.000	3.100.000.000	4.369.256.841	4.369.256.841	140,94%	140,94%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			57.813.234	57.813.234		
6	Thu phí, lệ phí	1.100.000.000	1.050.000.000	1.326.086.734	1.243.101.607	120,55%	118,39%
-	Phí và lệ phí trung ương			81.985.127			
-	Phí và lệ phí tỉnh			1.000.000			
-	Phí và lệ phí huyện			961.296.107	961.296.107		
-	Phí và lệ phí xã, phường			281.805.500	281.805.500		
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	700.000.000	700.000.000	1.094.867.176	1.094.867.176		
8	Thu tiền sử dụng đất	14.000.000.000	14.000.000.000	19.709.170.688	19.709.170.688	140,78%	140,78%
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	300.000.000	300.000.000	312.237.381	312.237.381	104,08%	104,08%
10	Thu khác ngân sách	1.500.000.000	350.000.000	2.587.431.409	1.118.643.220	172,50%	319,61%
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	100.000.000	100.000.000	193.143.621	193.143.621	193,14%	193,14%
II	Các khoản huy động, đóng góp			21.000.000	21.000.000		
1	Các khoản huy động đóng góp khác			21.000.000	21.000.000		
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	553.774.000.000	553.774.000.000	655.774.033.403	574.357.087.024	118,42%	103,72%
1	Thu bổ sung cân đối	425.938.000.000	425.938.000.000	482.667.077.380	425.190.440.726	113,32%	99,82%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	127.836.000.000	127.836.000.000	173.106.956.023	149.166.646.298	135,41%	116,69%

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2023		Quyết toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			51.970.393	51.970.393		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			74.799.800.037	74.799.800.037		
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			6.420.583.197	507.763.889		